

Số: 245/QĐ-BNN-CBTTNS

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng
nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Đảng ủy Bộ NN&PTNT;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CBTNS.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

Số: 63
Ngày: 18/02/2019

Chuyển VP phối hợp thực hiện

KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI LĨNH VỰC CHẾ BIẾN NÔNG SẢN
Theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/01/2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao hiệu quả thực hiện Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch (Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014).

Đến năm 2030, công nghiệp chế biến nông sản có đủ năng lực chế biến đảm bảo đầu ra cho sản xuất nông nghiệp; đạt trình độ công nghệ từ trung bình tiên tiến trở lên, trong đó một số ngành hàng đứng đầu khu vực và thế giới; sản phẩm đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, có khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; góp phần tăng nhanh giá trị gia tăng và kim ngạch xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2020:

- Giá trị gia tăng các ngành hàng nông lâm thủy sản tăng bình quân 20% và tổn thất sau thu hoạch giảm 50% so với năm 2013.
- Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy sản đạt từ 5%/năm trở lên.

Đến năm 2030:

- Tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến đạt 7 - 8%/năm.
- Tỷ trọng sản lượng sản phẩm chế biến sâu, có GTGT cao của các ngành hàng đạt 30% trở lên.
- Trên 50% số cơ sở chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực đạt trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến.
- Tốc độ tăng năng suất lao động đạt trên 7%/năm.
- Xây dựng, phát triển thành công một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản có quy mô lớn, hiện đại, năng lực cạnh tranh quốc tế cao.

II. NỘI DUNG

1. Định hướng chung

- Tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp để nâng cao khả năng cung cấp nguyên liệu nông sản cho khâu chế biến, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định.

- Đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến đối với những ngành hàng chưa có hoặc còn thiếu công suất để đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường tiêu thụ và khả năng sản xuất nguyên liệu.

- Hiện đại hóa công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào chế biến và bảo quản nông sản để tạo ra sản phẩm phong phú về chủng loại, giá thành hạ, GTGT cao, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho công nghiệp chế biến nông sản theo hướng đào tạo và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp và công nhân lành nghề có hiểu biết về khoa học công nghệ, kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế cho doanh nghiệp chế biến nông sản theo hướng tăng cường năng lực, nguồn lực, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

2. Định hướng đối với các ngành hàng

2.1 Ngành hàng lúa gạo

* Về chế biến:

- Tổ chức sản xuất, chế biến lúa gạo theo chuỗi giá trị, hình thành các trung tâm giao dịch, đầu mối mua bán, bảo quản thóc sau thu hoạch và thực hiện đúng quy trình xay xát chế biến lúa gạo để nâng cao phẩm cấp gạo xuất khẩu gắn với "Thương hiệu quốc gia Gạo Việt Nam";

- Nâng cao chất lượng sản phẩm gạo, tỷ lệ gạo thu hồi trong xay xát đạt trên 70%; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ gạo có giá trị gia tăng cao; áp dụng công nghệ vi sinh chế biến thực phẩm chức năng, các sản phẩm ăn liền;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, xay xát, chế biến, tiêu thụ lúa gạo trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp hiện đại.
Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở sấy lúa, xay xát, kho bảo quản thóc gạo đồng bộ;

+ Đầu tư cơ sở chế biến gạo tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao (sản phẩm làm sẵn, phối chế, ăn liền...);

+ Dự án sử dụng nguyên liệu từ phế phụ phẩm trong ngành lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám).

* Về thị trường:

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 706/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh cơ cấu thị trường: Đến năm 2030, thị trường châu Á chiếm khoảng 50%, châu Phi 25%, châu Mỹ 10% và châu Âu là 6%;

- Đẩy mạnh xuất khẩu gạo thơm, gạo nếp vào thị trường châu Á; gạo trắng chất lượng cao vào thị trường châu Phi, Trung Đông.

2.2 Ngành hàng cà phê

*** Về chế biến:**

- Thực hiện tái canh, thay thế diện tích cà phê già cỗi, tổ chức lại sản xuất, ổn định khoảng 600 nghìn ha với sản lượng xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 1,5 – 1,8 triệu tấn phục vụ cho chế biến;

- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhất là khâu thu hái, đường vận chuyển, phơi, sấy và kho bảo quản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch;

- Đến năm 2030, tỷ lệ cà phê nhân được chế biến ở qui mô công nghiệp đạt trên 80%; cà phê hòa tan đạt 150.000 tấn/năm; sản phẩm chế biến sâu và có thương hiệu đạt tỷ trọng 30 – 40% tổng sản lượng;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ cà phê trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư sân phơi, máy sấy cà phê cho cụm hộ nông dân;

+ Đầu tư nhà máy chế biến cà phê rang xay hiện đại với công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên và chế biến cà phê hòa tan hiện đại với công suất bình quân từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên;

+ Dự án nghiên cứu, chế tạo dây chuyền thiết bị chế biến cà phê hòa tan công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên.

*** Về thị trường:**

- Duy trì các thị trường xuất khẩu truyền thống, phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường ngách, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường Trung Quốc, thị trường EU và các nước tham gia hiệp định CPTPP, AEC, EEFTA;

- Đưa vào hoạt động có hiệu quả các sàn giao dịch cà phê để xuất khẩu trực tiếp cho các nhà tiêu thụ, các nhà rang xay quốc tế, không qua khâu trung gian;

- Phát triển thị trường tiêu thụ nội địa đạt 20% sản lượng cà phê hàng năm vào năm 2030.

2.3 Ngành hàng rau quả

*** Về chế biến:**

- Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau quả an toàn, áp dụng công nghệ cao và thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP... đảm bảo đủ nguyên liệu có chất lượng và ATTP cho chế biến;

- Phát triển các dịch vụ logistics để giảm chi phí vận chuyển; đầu tư công nghệ, thiết bị sơ chế bảo quản rau quả tươi; hình thành hệ thống các xưởng sơ chế đóng gói (packing house), các kho lạnh bảo quản ngay tại các vùng sản xuất chuyên canh tập trung nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 10% vào năm 2030;

- Đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các tiên bộ kỹ thuật chế biến rau quả (đông lạnh nhanh IQF, sấy chân không, đồ hộp, cô đặc...); chế biến tổng hợp, đa dạng hóa sản phẩm (nước quả, pu rê quả, bột quả...); đưa tỷ trọng rau quả chế biến tăng từ 8% hiện nay lên 30% vào năm 2030;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ rau quả trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở sơ chế ứng dụng công nghệ chiếu xạ, xử lý hơi nước nóng, điều chỉnh khí quyển, đóng gói rau quả tươi;

+ Đầu tư cơ sở chế biến rau quả đông lạnh nhanh, đồ hộp, sấy chân không, nước ép rau quả.

* Về thị trường:

- Thị trường xuất khẩu: Phát triển sản xuất rau quả đáp ứng thị trường Trung Quốc theo từng phân khúc và khu vực tiêu thụ. Đẩy nhanh việc đàm phán ký kết các Nghị định thư với các nước nhập khẩu rau quả như EU, Mỹ, Nhật Bản, Australia, là những thị trường có nhu cầu lớn về rau quả nhiệt đới và giá bán cao;

- Thị trường nội địa: Tăng cường kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi; kết nối cung cầu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm rau quả đặc sản vùng miền, địa phương.

2.4 Ngành hàng điều

* Về chế biến:

- Tăng nguồn nguyên liệu trong nước để cung cấp cho chế biến bằng cách mở rộng và thâm canh cây điều trong nước và hợp tác với các nước trong vùng (Campuchia, Lào). Sản lượng nhân điều đạt mức 400.000 – 500.000 tấn vào năm 2030; kiểm soát chặt chẽ chất lượng hạt điều thô nhập khẩu;

- Đến năm 2020, 100% cơ sở chế biến quy mô công nghiệp tự động hóa khâu cắt tách vỏ cứng hạt điều và bóc vỏ lụa nhân điều, các khâu khác được cơ giới hóa và tự động hóa khép kín; 95% cơ sở chế biến hạt điều được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn: ISO, HACCP, GMP... Đến năm 2030, tỷ lệ chế biến sâu sản phẩm nhân điều lên trên 40%;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ hạt điều trong môi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở chế biến điều tạo ra các sản phẩm có GTGT cao (điều rang muối, điều chiên bơ, điều tẩm gia vị, điều hỗn hợp, bánh kẹo điều...);

+ Đầu tư cơ sở ép và tinh luyện dầu từ vỏ hạt điều.

* *Về thị trường:*

- Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm điều Việt Nam; duy trì thị trường truyền thống (Mỹ, EU, Trung Quốc), đẩy mạnh xúc tiến thương mại sang các thị trường tiềm năng (Nhật, Hàn Quốc, Đông Âu, Trung Đông, ASEAN...); quảng bá các sản phẩm có giá trị gia tăng cao;

- Tăng tỷ trọng tiêu thụ nội địa từ 8% hiện nay lên 30% vào năm 2030.

2.5 Ngành hàng hồ tiêu

* *Về chế biến:*

- Thúc đẩy xây dựng liên kết giữa doanh nghiệp và người trồng hồ tiêu, tổ chức sản xuất hồ tiêu an toàn, bền vững; ổn định diện tích vào năm 2020 là 100.000 ha, đảm bảo cung cấp đủ hồ tiêu nguyên liệu cho chế biến;

- Tăng cường kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời kiểm soát chặt chẽ quá trình chế biến, bảo quản để nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo ATTP;

- Tiếp tục đổi mới công nghệ, nhất là công nghệ thanh trùng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ASTA, ESA, JSSA;

- Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm: Nâng tỷ lệ tiêu trắng xuất khẩu đạt 30-40%, tiêu nghiền bột đạt 20% vào năm 2030; đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng thị trường yêu cầu chất lượng cao như sản phẩm tiêu hữu cơ, tiêu đỏ, tiêu xay, nhựa hồ tiêu;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ hạt tiêu trong mối liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại. Tập trung đầu tư các cơ sở chế biến tiêu trắng, tiêu bột và các sản phẩm có GTGT cao (hồ tiêu muối, tinh dầu tiêu,...).

* *Về thị trường:*

- Thị trường xuất khẩu: Tăng cường xúc tiến, mở rộng thị trường, tăng thị phần hồ tiêu Việt Nam chất lượng cao vào các thị trường Đông Bắc Á, Mỹ, EU;

- Thị trường tiêu thụ trong nước (đang ở mức 7.000 - 8.000 tấn mỗi năm): chế biến ra sản phẩm mới cung cấp cho nhu cầu đang tăng lên do ngành công nghiệp thực phẩm chế biến trong nước đang phát triển.

2.6 Ngành mía đường

* *Về chế biến:*

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT);

- Cơ cấu lại ngành mía đường phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo thu nhập cho người trồng mía theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng mía nguyên liệu và hiệu quả tổng hợp của

chế biến đường, sản phẩm cạnh đường và sau đường;

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, chế biến, tiêu thụ đường mía trong mối liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở chế biến, tinh luyện đường thô ra các loại đường có chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm (đường lỏng, đường viên, đường phèn...);

+ Đầu tư cơ sở chế biến phát triển sản phẩm phụ trong quá trình sản xuất đường (sản xuất điện, phân vi sinh, cồn...).

** Về thị trường:*

- Thị trường trong nước: Tổ chức, sắp xếp lại khâu phân phối, lưu thông, hạn chế dần khâu trung gian để tăng hiệu quả sản xuất – kinh doanh đường.

- Thị trường xuất khẩu: Tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu để hỗ trợ thị trường trong nước, tạo sự phát triển ổn định cho ngành đường.

2.7 Ngành hàng chè

** Về chế biến:*

- Thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp chế biến chè với nông dân từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu sản phẩm nhằm đảm bảo sự ổn định, đủ nguyên liệu chè tươi cho chế biến;

- Thực hành GMP trong chế biến chè, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, SSOP, ISO. Kiểm soát chặt chẽ VSATTP ở tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè;

- Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến để nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ chế biến sâu; thay đổi cơ cấu sản phẩm với tỷ lệ chè xanh, chè đặc sản 45% và chè đen 55%;

- Đa dạng hóa sản phẩm chè chế biến như: chè ô long, chè túi lọc, chè bột Matcha, Sencha bằng công nghệ tiên tiến. Tập trung vào chế biến chè đen (OTD, CTC) chất lượng cao để phục vụ xuất khẩu theo công nghệ của Xrilanca, Ấn Độ, Anh và chế biến chè xanh quy mô vừa và nhỏ công suất từ 5 – 10 tấn búp tươi/ngày theo công nghệ hiện đại của Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

** Về thị trường:*

- Thị trường xuất khẩu: Hỗ trợ xúc tiến thương mại nhằm tiếp cận sản phẩm chè Việt Nam đến thị trường có thu nhập cao như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, EU...;

- Thị trường trong nước: Khuyến khích doanh nghiệp phát triển thương hiệu chè đặc sản, chè hữu cơ, cải tiến bao bì mẫu mã và phát triển mạng lưới phân phối, lưu thông.

2.8 Ngành hàng thủy sản

** Về chế biến:*

- Giảm dần chế biến thô và sơ chế, nâng tỷ trọng chế biến sâu lên trên

60% vào năm 2030, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ như sản phẩm làm sẵn, ăn liền, sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, sản phẩm phục vụ sản xuất công nghiệp;

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản thủy sản để tạo ra các sản phẩm GTGT cao từ tôm, cá ngừ, cá tra, rong biển, nhuyễn thể và từ phụ phẩm thủy sản;

- Khuyến khích đầu tư phát triển nuôi trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp thủy sản tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở chế biến thủy sản thành sản phẩm thực phẩm làm sẵn, ăn liền có tính tiện dụng cao;

+ Đầu tư cơ sở chế biến tạo ra các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm và phi thực phẩm dùng cho các ngành công nghiệp từ nguyên liệu thủy sản.

* Về thị trường:

- Thị trường xuất khẩu:

+ Thực hiện đàm phán với các nước để tháo gỡ các rào cản trong thương mại; tăng cường xây dựng chương trình hợp tác với cơ quan kiểm tra chất lượng tại nước nhập khẩu;

+ Xây dựng thương hiệu thủy sản; tham gia các kênh phân phối trên các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... và khu vực Trung Đông, Bắc Phi.

- Thị trường nội địa: Tổ chức tốt hệ thống chợ đầu mối và kênh tiêu thụ từ người sản xuất, doanh nghiệp đến các chợ, siêu thị.

2.9 Ngành hàng chăn nuôi

* Về chế biến thịt, trứng và sữa:

- Tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến thị trường tiêu thụ; chuyển dịch cơ cấu vật nuôi theo nhu cầu thị trường; kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống, thức ăn, an toàn dịch bệnh và dư lượng thuốc kháng sinh;

- Phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến thịt, trứng, sữa gắn với vùng chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm nhằm hạn chế và loại bỏ dần hoặc nâng cấp cơ sở giết mổ và chế biến không đảm bảo ATTP, ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm dịch và kiểm soát điều kiện đảm bảo ATTP đối với cơ sở giết mổ và chế biến;

- Khuyến khích đầu tư phát triển nuôi, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thịt, trứng và sữa trong mối liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm hiện đại, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường;

+ Đầu tư cơ sở chế biến thịt (thịt mát, đông lạnh, đồ hộp, xông khói, giò chả, xúc xích, Lạp sùn, muối, lên men...), bảo quản, chế biến trứng, sữa;

- + Dự án kho lạnh bảo quản thịt, trứng và sữa có công suất 500 m³ trở lên;
- + Xây dựng phòng kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa đạt tiêu chuẩn quốc tế.

** Về thị trường:*

- Đối với tiêu thụ trong nước: Tổ chức hệ thống tiêu thụ gắn với cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát thú y chặt chẽ và xử lý hiệu quả môi trường phục vụ nhu cầu tiêu thụ lớn tại các đô thị và các khu công nghiệp. Xây dựng sàn đấu giá hiện đại (đấu giá điện tử) tại các chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi;

- Đối với xuất khẩu thịt gia súc, gia cầm, trứng và sữa: Tăng cường các hoạt động đàm phán, tháo gỡ hàng rào kỹ thuật, ký kết các Hiệp định thú y với các đối tác xuất khẩu. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là thị trường Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN.

2.10 Ngành hàng sản

** Về chế biến:*

- Sản xuất sản nguyên liệu: Giữ ổn định diện tích sản 450.000 ha với sản lượng khoảng 11 triệu tấn phục vụ cho chế biến;

- Đầu tư sản phối, kho chứa và cơ sở sấy sản quy mô 100 tấn sản phẩm/ngày;

- Đầu tư nâng cấp, hoặc xây dựng mới các cơ sở chế biến tinh bột và sau tinh bột với công nghệ tiên tiến nhằm tăng tỷ lệ chế biến sâu để giảm tỷ lệ chế biến sản lát xuất khẩu, không ô nhiễm môi trường;

- Rà soát, xây dựng bổ sung để hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn cho việc quản lý chế biến sản và các sản phẩm từ sản.

** Về thị trường:*

- Thị trường trong nước: Đẩy mạnh tiêu thụ sản phục vụ cho công nghiệp sản xuất sau tinh bột như sản xuất ethanol, chế biến thực phẩm (đường, bánh kẹo, mỳ) và thức ăn chăn nuôi.

- Thị trường xuất khẩu: Duy trì thị trường tiêu thụ chủ lực Trung Quốc và Hàn Quốc; tìm kiếm, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản, Malaysia, Philippines.

2.11 Ngành hàng cao su thiên nhiên

** Về chế biến:*

- Sản xuất mủ cao su: Giữ ổn định diện tích trồng cao su ở mức 900.000 – 950.000 ha; phát triển cây cao su mang tính chất bền vững, tự nhiên; đưa vào sản xuất giống cây cao su vừa có thể lấy mủ vừa lấy gỗ phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ;

- Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm mủ cao su sơ chế: Giảm tỉ lệ sản phẩm SVR 3L và tăng tỉ lệ SVR CV50, 60 (đối với cao su đại điền); chuyển đổi sản xuất SVR 3L sang mủ tờ xông khói RSS và SVR 10, 20 (đối với cao su tiểu điền);

- Khuyến khích đầu tư phát triển trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su trong mỗi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp cao su tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư, nâng công suất chế biến cao su mũ khô đạt 1,2 – 1,5 triệu tấn/năm;

+ Đầu tư cơ sở chế biến cao su sơ chế thành các sản phẩm cao su công nghiệp (săm lốp, găng tay, đệm mút...); thiết bị sấy theo công nghệ sấy bằng sóng cao tần;

+ Dự án đầu tư xây dựng phòng phân tích, kiểm chứng chất lượng cao su thiên nhiên đạt tiêu chuẩn quốc tế.

* *Về thị trường:*

- Phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên ANRPC để điều tiết lượng cung cao su thiên nhiên phù hợp với nhu cầu tăng trưởng của thế giới, hạn chế thấp nhất rủi ro về sự sụt giá giao dịch trên thị trường toàn cầu;

- Tiếp tục duy trì các thị trường xuất khẩu truyền thống, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Đa dạng hóa thị trường, mở rộng sang các thị trường tiềm năng, nhất là Nhật Bản.

2.12 Ngành hàng gỗ

* *Về chế biến:*

- Đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu: Đẩy mạnh việc trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững để đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu hợp pháp, chất lượng cao, đảm bảo đủ cho công nghiệp chế biến gỗ;

- Thiết kế và chuyên giao các mẫu sản phẩm đồ gỗ mới phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, tiết kiệm nguyên liệu, tạo ra thương hiệu riêng biệt cho sản phẩm gỗ Việt Nam;

- Áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa để giảm chi phí lao động, tiết kiệm và tận dụng nguyên liệu đưa vào chế biến, đồng thời tạo ra độ đồng đều và đảm bảo chất lượng sản phẩm;

- Đầu tư các nhà máy chế biến gỗ có công nghệ tiên tiến và công suất phù hợp với từng vùng nguyên liệu rừng trồng. Khuyến khích đầu tư phát triển trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gỗ trong mỗi liên kết chuỗi để hình thành những tập đoàn, doanh nghiệp chế biến gỗ tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

+ Đầu tư nhà máy sản xuất ván sợi MDF có công suất từ 120.000 m³/năm trở lên;

+ Dự án sử dụng phế phụ phẩm từ chế biến gỗ, sản xuất keo dán gỗ và phụ kiện cho công nghiệp chế biến gỗ.

* *Về thị trường:*

- Hợp tác, liên kết doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra những sản phẩm nội với chất lượng ngoại, đáp ứng được thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam;

- Xây dựng hệ thống thông tin điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp chế biến gỗ về thông tin thị trường, các qui định pháp lý về gỗ hợp pháp của các quốc gia; tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường tiềm năng như: Úc, Nga, Canada, Ấn độ, Châu Phi và Nam Mỹ;

- Đẩy nhanh việc ký kết, phê chuẩn và thực hiện các thỏa thuận song phương và đa phương về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ với các nước nhập khẩu.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

1.1 Đối với thị trường xuất khẩu

- Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia khác và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn sản phẩm, các rào cản... để xây dựng chiến lược, đề án phát triển thị trường cho các sản phẩm nông sản chủ lực;

- Đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường ngách, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường trọng tâm, trọng điểm của nông sản Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản...;

- Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng xây dựng và quảng bá thương hiệu; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế;

- Tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến thương mại đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng mang nhãn mác, thương hiệu của Việt Nam đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng các nước.

1.2 Đối với thị trường trong nước

Coi trọng phát triển thị trường tiêu thụ nội địa, là thị trường tiềm năng với trên 110 triệu người tiêu dùng vào năm 2030 và là giải pháp để hỗ trợ thị trường xuất khẩu. Cụ thể:

- Tiếp tục thực hiện có kết quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Xây dựng hình ảnh sản phẩm nông sản thông qua chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng;

- Phát triển hạ tầng thương mại (chợ đầu mối, siêu thị, hệ thống bán buôn, bán lẻ...), hệ thống logistics kết nối giữa người sản xuất với nhà phân phối, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thị trường nội địa.

2. Tổ chức sản xuất nguyên liệu, phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản

2.1 Tổ chức sản xuất nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - nông dân, nông dân - nông dân, doanh nghiệp - doanh nghiệp.

- Trên cơ sở thị trường tiêu thụ (bao gồm: thị phần, thị hiếu, giá cả), thực hiện việc rà soát quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sản xuất cây trồng vật nuôi, phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, có tính đến những tác động của biến đổi khí hậu để xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung đảm bảo đủ nguyên liệu cho cơ sở chế biến đạt công suất thiết kế. Cụ thể:

+ Ưu tiên phát triển sản xuất các sản phẩm quốc gia, các nông sản chính, các ngành hàng chưa đủ nguyên liệu cho chế biến như: điều, thủy sản, gỗ, chè...;

+ Áp dụng các quy trình sản xuất tiên bộ trong canh tác, thực hành nông nghiệp tốt (Viet GAP, Global GAP...); thực hiện đồng bộ các giải pháp về giống; kỹ thuật nuôi, canh tác, đầu tư thâm canh để đảm bảo năng suất và chất lượng nguyên liệu nông sản;

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng về điện, thủy lợi, và đường giao thông cho vùng nguyên liệu tập trung; đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

2.2 Phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản

- Gắn kết chế biến với việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm, bao gồm: (i) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; (ii) Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; (iii) Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương. Xây dựng cơ cấu sản phẩm chế biến nông sản trên nền tảng của 10 sản phẩm nông sản xuất khẩu chủ lực hiện nay (gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, rau quả, sắn, tôm, cá tra, đồ gỗ).

- Phát triển các cụm liên kết sản xuất – chế biến và tiêu thụ nông sản tại các địa phương, các vùng có sản lượng nông sản lớn, thuận lợi giao thông, lao động, logistics, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng cho cả khu vực. Lựa chọn các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả. Cụ thể:

+ Cụm liên kết vùng trồng lúa gắn với cơ sở xay xát, bảo quản tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng;

+ Cụm liên kết vùng nuôi tôm nước lợ và cá tra gắn với cơ sở chế biến đông lạnh xuất khẩu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long;

+ Cụm liên kết vùng trồng rau và cây ăn quả gắn với cơ sở bảo quản, chế biến rau quả xuất khẩu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ;

+ Cụm liên kết vùng trồng cây công nghiệp (cà phê, cao su, mía đường, chè...) gắn với cơ sở chế biến tại các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Trung du miền núi phía Bắc;

+ Cụm liên kết chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu rừng trồng tại các tỉnh vùng núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, miền Trung và Tây Nguyên;

+ Các cụm liên kết vùng sản xuất – chế biến và tiêu thụ trong nội bộ của các tỉnh có các mặt hàng nông sản chủ lực và đặc sản của địa phương.

3. Đẩy mạnh đầu tư vào chế biến nông sản, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư vào chế biến, bảo quản nông sản đã ban hành: Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Luật số 04/2017/QH14 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tập trung đầu tư mạnh để phát triển sản xuất, chế biến những ngành hàng nông lâm thủy sản còn nhiều dư địa về thị trường mà Việt Nam có lợi thế về sản xuất và công nghệ như: thủy sản, lúa gạo, cà phê, điều, tiêu và những ngành hàng mà tỷ lệ đưa vào chế biến còn thấp như: rau quả, thịt, trứng...

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, chế biến sâu nông sản hàng hóa, tạo giá trị gia tăng cao, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường với định hướng chung:

+ Dự án đầu tư mang tính tiên phong về công nghệ chế biến, bảo quản nông sản và tạo ra sản phẩm mới;

+ Dự án đầu tư có quy mô lớn, mang tính chất dẫn dắt thị trường, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và là trung tâm kết nối theo chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản;

+ Dự án giúp thay đổi phương thức, tập quán sản xuất nông nghiệp lạc hậu sang phương thức sản xuất hiện đại.

4. Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào chế biến và bảo quản nông sản

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước về khoa học công nghệ để hỗ trợ các dự án nâng cao năng lực chế biến nông sản.

- Đẩy nhanh cách mạng công nghiệp 4.0: Tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa vào công nghiệp chế biến nông sản nhằm tạo ra các quy trình sản xuất, mô hình nhà máy thông minh liên kết với nguồn cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về trình độ công nghệ chế biến, bảo quản nông sản để tiến tới hình thành thị trường khoa học công nghệ gắn với định hướng đầu tư phát triển bền vững.

- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao, tiên tiến vào chế biến, bảo quản nông sản. Định hướng một số công nghệ như sau:

+ Công nghệ chiếu xạ; công nghệ xử lý bằng nước nóng và hơi nước nóng, công nghệ bao gói điều chỉnh khí quyển, bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen và công nghệ tạo màng để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ ngủ đông bảo quản thủy sản sống;

+ Công nghệ phục vụ chế biến sâu nông sản: Chế biến khô (sấy phun, sấy thăng hoa nhiệt độ thấp, sấy lạnh và sấy nhanh); đông lạnh (IQF, cực nhanh); tiệt trùng nhanh chân không; công nghệ tách chiết hoạt chất...;

+ Công nghệ sinh học và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản;

+ Công nghệ biến tính, sấy sinh thái để bảo quản gỗ; công nghệ sinh học sản xuất chế phẩm bảo quản, chống mối, một thế hệ mới; công nghệ sản xuất các màng phủ gỗ thân thiện với môi trường;

+ Công nghệ chế biến phế phụ phẩm được tạo ra trong sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản.

+ Công nghệ thông tin, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong chế biến nông sản nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu, thời gian và nâng cao hiệu quả kinh tế;

+ Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản;

5. Nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm

- Tăng cường kiểm tra chất lượng, kiểm soát an toàn thực phẩm:

+ Triển khai rộng rãi việc thực hiện quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm theo chuỗi từ khâu trồng trọt, đánh bắt, thu hoạch đến khâu vận chuyển, bảo quản, chế biến để tạo ra sản phẩm an toàn;

+ Từng bước chuyển từ mô hình thanh tra, kiểm tra đối với chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm sang mô hình phòng ngừa chủ động, giám sát nguy cơ và phân loại rủi ro một cách công khai, minh bạch;

+ Tăng cường năng lực kiểm dịch, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh dịch tễ đối với hàng xuất nhập khẩu, trong đó đặc biệt chú trọng các sản phẩm chăn nuôi, rau quả;

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, truy xuất nguồn gốc cho các ngành hàng nông sản:

+ Cập nhật, hài hòa tiêu chuẩn quốc tế như ISO, CODEX và các tiêu chuẩn khu vực, thị trường lớn nhằm hội nhập với quốc tế; loại bỏ và thay thế các tiêu chuẩn lạc hậu, lâu năm không còn đáp ứng các yêu cầu tình hình mới;

+ Khuyến khích áp dụng công nghệ tin học, tự động kết nối điện thoại thông minh, xây dựng các phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản, tăng niềm tin của người tiêu dùng và trách nhiệm, uy tín nhà sản xuất.

- Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến của thế giới như HACCP, ISO 22000 trong tất cả các cơ sở chế biến nông sản, nhất là các cơ sở chế biến xuất khẩu để đảm bảo chất lượng và ATTP.

6. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp,

đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ về quản lý nhà nước, khoa học công nghệ, ngoại ngữ và kỹ năng thương mại quốc tế cho đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực chế biến và phát triển thị trường nông sản; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu vận hành công nghệ thiết bị tiên tiến, hiện đại.

7. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách

- Về chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi:

+ Nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển có tính đột phá, sáng tạo, độc đáo; tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng trong lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản;

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, phát triển các công ty, tập đoàn tư nhân lớn về chế biến – kinh doanh các ngành hàng nông lâm thủy sản có thương hiệu nổi tiếng mang tầm cỡ quốc tế;

+ Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp chế biến quy mô nhỏ và vừa để tiêu thụ sản phẩm nông sản tại chỗ cho người nông dân; hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư đối với từng địa bàn có tính đặc thù của các vùng, miền, ngành hàng;

+ Xem xét bãi bỏ các rào cản, các thủ tục hành chính, quy định điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

- Về chính sách đất đai: Nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý và có chính sách hỗ trợ giao dịch đất nông nghiệp; cho phép mua, thuê lại đất của nông dân để doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất chuyên canh nông sản hàng hóa quy mô lớn, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho chế biến.

- Về chính sách tài chính, tín dụng và bảo hiểm:

+ Rà soát, đề xuất sửa đổi chính sách về thuế giá trị gia tăng (VAT) theo hướng mở rộng lĩnh vực được hưởng ưu đãi thuế suất cho các lĩnh vực chế biến nông sản và đảm bảo công bằng trong việc đánh thuế VAT giữa hàng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư trong lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản;

+ Nghiên cứu xây dựng các Quỹ Phát triển ngành hàng để chủ động hỗ trợ, chia sẻ các rủi ro trong sản xuất kinh doanh, thích ứng hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về chính sách thương mại, hội nhập: Triển khai công tác cảnh báo sớm về các rào cản thương mại của các nước nhập khẩu; thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại, đồng thời tận dụng tốt các quy định quốc tế về chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ, đăng ký bản quyền, thương hiệu để bảo vệ doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam trong thương mại quốc tế.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống quản lý ngành

- Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm bảo gắn kết chặt chẽ theo hệ thống chiều dọc được thống nhất, thông suốt từ Trung ương đến cơ sở, có hiệu lực và hiệu quả.

- Nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý lĩnh vực chế biến, bảo quản nông sản, gắn bó chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp trong việc đảm bảo nguyên liệu cho chế biến và quyền lợi của nông dân.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Bảng phân công nhiệm vụ kèm theo, giao trách nhiệm tổ chức thực hiện cho các đơn vị như sau:

1. Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản

Chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục, Vụ chức năng và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị liên quan

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch.

3. Các địa phương

- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể hóa các nội dung của Kế hoạch sát với điều kiện thực tế của địa phương, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chỉ đạo đạt hiệu quả cao.

- Nghiên cứu, xây dựng đề án phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn gắn với các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước.

- Đề xuất các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp

- Các hiệp hội ngành hàng phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng và doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản đẩy mạnh hoạt động liên doanh, liên kết để tăng cường sức cạnh tranh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; nhanh chóng khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu sự liên kết giữa các tác nhân; đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 245 /QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/01/2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
I. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường				
1	Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường để định hướng sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản	Cục Chế biến và PTTNS	- Các Tổng cục, Cục liên quan; - Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan; - Các HH ngành hàng.	Hàng năm
2	Hoàn thiện Đề án thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nông sản	Cục Chế biến và PTTNS	- Các Tổng cục, Cục liên quan; các HH ngành hàng; - Bộ Công Thương.	2019
II. Tổ chức sản xuất nguyên liệu, phát triển các cụm liên kết sản xuất – chế biến và tiêu thụ nông sản				
3	Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017	Vụ Kế hoạch	Các đơn vị liên quan theo lĩnh vực	Hàng năm
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất, cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo lập các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ	Các Tổng cục, Cục chuyên ngành	- Các Hiệp hội ngành hàng; - Sở NN-PTNT các tỉnh.	Hàng năm
5	Tổ chức sản xuất nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến; Phát triển các cụm liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản	Sở NN-PTNT các tỉnh	- Các Tổng cục, Cục liên quan; - Các Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp.	Hàng năm
III. Khuyến khích đầu tư vào chế biến nông sản, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm				
6	Triển khai thực hiện Luật số 04/2017/QH14 của Quốc hội: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.	Vụ Quản lý doanh nghiệp	Các đơn vị liên quan theo lĩnh vực	Hàng năm

Handwritten signature

7	Xây dựng Đề án Cơ giới hóa đồng bộ và phát triển công nghiệp phụ trợ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản nông sản.	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các đơn vị liên quan	2019 - 2020
8	Xây dựng đề án phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản tại địa phương phù hợp với quy hoạch của Chính phủ, nhu cầu của thị trường và lợi thế của từng vùng.	Các tỉnh/Tp trực thuộc TW	Cục Chế biến và PTTNS và các đơn vị liên quan.	2019 - 2025

IV. Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào chế biến và bảo quản nông sản

9	Triển khai thực hiện các nguồn hỗ trợ của Nhà nước về khoa học công nghệ cho các dự án nâng cao năng lực chế biến nông sản.	Vụ KHCN và MT	- Bộ Khoa học và CN - Các đơn vị liên quan theo lĩnh vực	Hàng năm
10	Điều tra, nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ chế biến, bảo quản nông sản	Cục Chế biến và PTTNS	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019 - 2021
11	Nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao, hiện đại vào chế biến, bảo quản nông sản	Vụ KHCN và MT	- Các Viện nghiên cứu; - Doanh nghiệp chế biến, bảo quản NS.	Hàng năm

V. Giải pháp về nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo ATTP

12	Tăng cường kiểm tra chất lượng, kiểm soát ATTP đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Cục QL CL NLS và TS	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
13	Xây dựng và áp dụng vào sản xuất hệ thống QCVN, TCVN cho các ngành hàng nông sản	Vụ KHCN và MT	- Các cơ quan, đơn vị liên quan; - Doanh nghiệp.	Hàng năm

VI. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

14	Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nông dân theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015	Cục KTHT và PTNT	Các đơn vị liên quan theo lĩnh vực	Hàng năm
15	Xây dựng chương trình bồi dưỡng đào tạo trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ quản lý lĩnh vực chế biến nông sản	Vụ Tổ chức cán bộ	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm

VII. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách				
16	Nghiên cứu, rà soát, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	Viện Chính sách và CL PTNNNT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021
17	Rà soát, đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách đất đai liên quan đến lĩnh vực NN và PTN	Viện Chính sách và CL PTNNNT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021
VIII. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống quản lý ngành				
18	Hoàn thiện, kiện toàn tổ chức bộ máy của Cục Chế biến và PTTTNS, đảm bảo thông suốt từ Trung ương đến cơ sở, có hiệu lực và hiệu quả	Vụ Tổ chức cán bộ	- Cục Chế biến & PTTTNS; - Các Tổng cục, Cục liên quan; Các địa phương	2019-2020

cn ✓